

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Thành Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Danh.

Ông Nguyễn Văn Ngr.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Trung – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Mộng Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại Phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133a/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 160a/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đồng H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số nhà xxx, tỉnh lộ 932, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Chị Sơn Thị Kim H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số nhà xxx, tỉnh lộ 932, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

(Anh H có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt; Chị H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 4 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Đồng H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng ngày 04-6-2002. Sau khi kết hôn thì anh chị chung sống không hạnh phúc, thường hay cự cãi, bất đồng quan điểm, không có sự quan tâm, chia sẻ nên tình cảm dần nhạt phai. Từ năm 2006, Anh H, chị H không còn chung sống với

nhau cho đến nay. Anh H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người có cuộc sống riêng, hôn nhân không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu được ly hôn với chị H.

Về con chung: Thời gian chung sống thì Anh H, chị H có 03 (ba) con chung tên Đồng Thị Kiều O, sinh ngày 22-3-1993; Đồng Minh H, sinh ngày 18-4-1994 và Đồng Thị Thu Tr, sinh ngày 05-6-2006. Con chung tên Đồng Thị Thu Tr đang sống cùng chị H. Sau khi ly hôn Anh H yêu cầu giao con chung tên Đồng Thị Thu Tr cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi, Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; Con chung tên Đồng Minh H và Đồng Thị Kiều O đã trưởng thành, có gia đình nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đối với bị đơn chị Sơn Thị Kim H:

Chị H đã được cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị H đều vắng mặt, không có văn bản tường trình ý kiến, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

- Tại Biên bản xác minh ngày 30 tháng 8 năm 2021, mâu thuẫn gia đình giữa Anh H và chị H như sau:

Anh H, chị H là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung sống Anh H, chị H phát sinh nhiều mâu thuẫn, từ năm 2007 đến nay thì anh chị không còn chung sống với nhau, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

- Tại Biên bản về việc ghi nhận ý kiến con chưa thành niên ngày 30 tháng 8 năm 2021:

Tòa án tiến hành ghi ý kiến của cháu Đồng Thị Thu Tr, sinh ngày 05-6-2006 để xem xét giải quyết yêu cầu về con chung nhưng không ghi ý kiến của cháu Tr được.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Anh H, cụ thể: Anh H được ly hôn với chị H; Giao con chung tên Đồng Thị Thu Tr, sinh ngày 05-6-2006 cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; Chị H không có ý kiến, Anh H không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung thì không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn anh Đồng H khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn chị Sơn Thị Kim H. Chị H cư trú tại Số nhà xxx, tỉnh lộ 932, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, Anh H có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, còn chị H vắng mặt. Kiểm sát viên đề nghị vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử xét thấy, Anh H và chị H đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, Anh H có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt, còn chị H thì vắng mặt. Căn cứ vào điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh H, chị H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 283/2004 ngày 04-6-2002. Tại thời điểm kết hôn thì Anh H, chị H đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân giữa Anh H, chị H được pháp luật công nhận.

[4] Anh H yêu cầu được ly hôn với chị H, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh H, chị H là vợ chồng thì phải có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình theo quy định tại Khoản 1 Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Thế nhưng, khi phát sinh mâu thuẫn thì anh chị không hàn gắn tình cảm, cũng không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cũng không chung sống với nhau từ năm 2007 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập Anh H, chị H tham gia phiên hòa giải, nhưng chị H vắng mặt nên không tiến hành hòa giải đoàn tụ được. Từ đó cho thấy Anh H, chị H đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Anh H yêu cầu được ly hôn với chị H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về con chung: Theo Giấy khai sinh số: 56, quyển số: I, đăng ký ngày 20-5-1998; Giấy khai sinh số: 57, quyển số: I, đăng ký ngày 20-5-1998 và Giấy khai sinh số: 11/2006, đăng ký ngày 13-6-2006 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, huyện Mỹ Tú (nay là huyện Châu Thành), tỉnh Sóc Trăng thì Anh H, chị H có 03 (ba) con chung tên Đồng Thị Kiều O (giới tính: Nữ), sinh ngày 22-3-1993; Đồng Minh H (giới tính: Nam), sinh ngày 18-4-1994 và Đồng Thị Thu Tr (giới tính: Nữ), sinh ngày 05-6-2006. Sau khi ly hôn Anh H yêu cầu giao con chung tên Đồng Thị Thu Tr cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi; con chung tên Đồng Minh H và Đồng Thị Kiều O đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Chị H thì không có ý kiến phản đối yêu cầu này của Anh H. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu Tr đang sống cùng với chị H, cuộc sống của cháu đã ổn định, để đảm bảo cuộc sống của cháu Tr không bị xáo trộn, cũng như đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Tr thì giao cháu Tr cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi là phù hợp. Như vậy, yêu cầu về con chung của Anh H là có căn cứ nên được chấp nhận.

[6] Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 1 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi”* và Khoản 3 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở”*. Theo quy định này thì Anh H có nghĩa vụ tôn trọng quyền của cháu Tr được sống với chị H. Đồng thời, Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[7] Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Hội đồng xét xử xét thấy, tại Khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”*. Theo quy định viện dẫn thì Anh H là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Tuy nhiên, Anh H không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con và chị H cũng không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[8] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[9] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[10] Như đã nhận định, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ

phí Tòa án thì Anh H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm a điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 19, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Đồng H được ly hôn với chị Sơn Thị Kim H.
2. Về con chung: Con chung tên Đồng Thị Kiều O (giới tính: Nữ), sinh ngày 22-3-1993 và Đồng Minh H (giới tính: Nam), sinh ngày 18-4-1994 đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết. Giao con chung tên Đồng Thị Thu Tr (giới tính: Nữ), sinh ngày 05-6-2006 cho chị Sơn Thị Kim H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Đồng H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.
3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Đồng H không phải cấp dưỡng nuôi con.
4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.
5. Về án phí sơ thẩm: Anh Đồng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn số tiền là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí, án phí số: AA/2017/0008667 ngày 10-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Anh Đồng H đã nộp xong án phí sơ thẩm.
6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Phú Tân, huyện Châu Thành;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Thành Đạt